

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÃNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HS-ST

Ngày: 09-5-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Đức Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hợp;

Ông Đinh Long Xuyên

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Triệu Tuấn Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Ông Lô Văn Ly - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 24/2018/HSST, ngày 17 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST - HS ngày 24 tháng 4 năm 2018 đối với bị cáo:

Lê Đình T, tên gọi khác: Không có, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1985 tại xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú (nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi đang sinh sống): Thôn B, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; T độ văn hoá: 09/12; con ông Lê Đình T và con bà Nguyễn Thị H1; vợ: Nguyễn Thị H2; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/12/2017, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Văn Lãng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 11 giờ 20 phút ngày 29/12/2017, Tổ công tác Phòng An ninh kinh tế phối hợp với Phòng PA92 Công an tỉnh Lạng Sơn và Trạm Biên phòng C làm nhiệm vụ tại khu vực cửa khẩu C, xã T2, huyện V, tỉnh Lạng Sơn phát hiện một người đàn

ông khoảng 35 tuổi đi từ hướng Trung Quốc về Việt Nam theo đường mòn ra ngõ 5 thôn C, xã T2 có biểu hiện nghi vấn, khi người đàn ông ra đến quốc lộ 4A, Tổ công tác yêu cầu kiểm tra giấy tờ nhưng người đàn ông không xuất T được giấy tờ tùy thân mà tự khai họ và tên Lê Đình T, kiểm tra trên người Lê Đình T phát hiện tại cạp quần phía trước bụng có 01 thép tiền Việt Nam, loại polyme mệnh giá 200.000 đồng/tờ. Qua kiểm tra các tờ tiền thấy có nhiều số seri trùng nhau nghi là tiền Việt Nam giả. Tổ công tác đưa Lê Đình T về trụ sở UBND xã T2 tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang.

Tại cơ quan điều tra Lê Đình T khai nhận khoảng tháng 9/2017 (không nhớ ngày) Lê Đình T đi từ nhà ra thăm vợ là Nguyễn Thị H2 hiện đang làm công nhân tại khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trên đường đi có vào một quán cơm ở cạnh đường tránh thành phố N để ăn cơm trưa. Tại quán cơm T có gặp 01 người đàn ông tên T1 (không rõ họ, địa chỉ cụ thể), T1 cho T biết làm nghề lái xe ô tô chở nông sản từ cửa khẩu L lên cửa khẩu T3, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và đang trên đường vận chuyển hàng, T đề nghị T1 cho cùng đi lên cửa khẩu T3 chơi, T1 đồng ý. Sau đó T cùng T1 đi lên xe của T1 lên cửa khẩu T3, khi đến nơi T1 làm thủ tục thông quan sang Trung Quốc trả hàng, còn T đi chơi ở chợ T3. Khoảng 02 giờ sau, T1 cùng T quay về, trên đường đi T lấy số điện thoại 01648615532 của mình cho T1 và bảo T1 lần sau cho T đi cùng vì T muốn sang Trung Quốc chơi.

Khoảng tháng 10/2017, T1 gọi điện thoại hẹn gặp T ở quán cơm lần trước, T đồng ý. Lần này cả hai người khi đi đến khu vực cửa khẩu C, xã T2, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, T1 bảo T xuống xe sẽ có người gọi cho để đưa sang Trung Quốc chơi, còn T1 điều khiển xe chở hàng vào cửa khẩu T3. Sau đó T nhận được điện thoại của một người đàn ông có số 01205576561 hẹn gặp nhau tại khu vực thôn C vừa gọi đưa T sang chợ Lũng Vài - Trung Quốc, T xem hàng hóa nhưng không mua gì. Sau khi quay về Việt Nam, khi đó T1 còn bận trả hàng chưa về ngay được, T tự bắt xe khách đi về chỗ vợ ở Yên Phong - Bắc Ninh. Đầu tháng 12/2017, T lại cùng T1 đi lên cửa khẩu C, xã T2 và được người đàn ông lần trước dẫn sang chợ Lũng Vài - Trung Quốc chơi.

Khoảng cuối tháng 12/2017, T1 gọi điện rủ T đi lên Lạng Sơn chơi như lần trước. Chiều ngày 28/12/2017, T lại lên xe theo T1 để đi Lạng Sơn, đến khoảng 01 giờ sáng ngày 29/12/2017 thì cả hai người đi đến bến xe phía bắc Thành phố L rồi ngủ luôn trên xe ô tô, khoảng 09 giờ sáng ngày 29/12/2017, T và T1 đi đến cửa khẩu C, xã T2 thì T xuống xe, T1 đưa cho T 4.000.000 đồng tiền Việt Nam gồm 08 tờ mệnh giá 500.000 đồng/tờ và dấn lát nữa theo người đàn ông lần trước sang Trung Quốc để đưa số tiền này cho 01 người phụ nữ (T1 không cho biết họ tên, địa chỉ) để nhận tiền với người phụ nữ mang về cho T1 (nhưng không cho biết nhận tiền gì, số lượng bao nhiêu) thì T1 sẽ trả tiền công 500.000 đồng, T đồng ý. Sau đó T được người đàn ông lần trước dẫn đường đưa đi theo đường mòn gần cửa khẩu C để sang Trung Quốc, khi đến khu vực chợ Lũng Vài - Trung Quốc thì gặp một người phụ nữ đứng đợi sẵn, người đàn ông dẫn đường nói chuyện với người phụ nữ rồi gọi T đến, T đưa 4.000.000 đồng cho người phụ nữ như T1 dặn, nhận tiền xong người phụ nữ lấy trong túi áo ra 01 thép tiền Việt Nam loại 200.000/tờ cho

người đàn ông dẫn đường kiểm đếm. Sau khi kiểm đếm xong người đàn ông cất thép tiền vào túi áo rồi cùng T quay về Việt Nam theo đường mòn, trên đường đi người đàn ông đưa thép tiền cho T và bảo T cất giấu tiền. T nhận thép tiền cất giấu vào cặp quần đi về đến gần quốc lộ phía Việt Nam còn người đàn ông dẫn đường quay về hướng Trung Quốc.

Tang vật thu giữ gồm: Tiền ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghi giả, loại polyme mệnh giá 200.000 đồng/tờ, gồm 59 tờ (tương đương 11.800.000 đồng); 01 điện thoại di động Iphone 4S màu trắng, mặt sau đã bị vỡ, trong máy có lắp 01 sim Viettel, số thuê bao 01657898215; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia RM-961 màu đen trong máy có lắp 02 sim.

Tại bản Kết luận giám định số 39/KLGD-PC54 ngày 31/12/2017 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Lạng Sơn kết luận: Toàn bộ số tiền Việt Nam gồm 59 tờ loại mệnh giá 200.000 đồng/tờ thu giữ của Lê Đình T được niêm phong trong phong bì thư gửi giám định là tiền giả.

Tại bản cáo trạng số 29/CT – VKS, ngày 17/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Lê Đình T về tội “Vận chuyển tiền giả” theo quy định tại khoản 2 Điều 180 Bộ luật Hình sự 1999.

Tại phiên tòa bị cáo Lê Đình T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung đã nêu ở trên, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Lê Đình T phạm tội “Vận chuyển tiền giả”. Áp dụng khoản 2 Điều 180, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Lê Đình T từ 05 năm đến 06 năm tù giam, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 29/12/2017.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 180 Bộ luật Hình sự năm 1999. Phạt tiền bổ sung đối với bị cáo Lê Đình T từ 10.000.000 (mười triệu) đồng đến 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng sung Ngân sách Nhà nước.

Về vật chứng: Áp dụng điểm a, c khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu cho tiêu hủy 59 tờ tiền giả, loại polime mệnh giá 200.000 đồng/tờ (đã niêm phong) được hoàn lại sau giám định.

Trả lại cho bị cáo Lê Đình T: 01 điện thoại di động Iphone 4S màu trắng, mặt sau đã bị vỡ, trong máy có lắp 01 sim Viettel; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia RM-961 màu đen trong máy có lắp 02 sim.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lê Đình T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về điểm, khoản, điều luật của Bộ luật Hình sự năm 1999 mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng để xử phạt bị cáo, Tòa án xét thấy đề nghị này là có căn cứ vì hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2018 ngày mà Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thì khung hình phạt tương đương nhau, nên áp dụng các điều luật của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xét xử và xử phạt bị cáo; còn các điểm, khoản, điều của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng, Tòa án xét thấy việc đề nghị này là có căn cứ vì từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật và các hoạt động tố tụng cần được áp dụng thống nhất.

[2] Lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận: Vào khoảng 11 giờ 20 phút ngày 29/12/2017, Lê Đình T đã có hành vi vận chuyển 59 tờ tiền Việt Nam loại mệnh giá 200.000 đồng/tờ với tổng số là 11.800.000 đồng tiền Việt Nam giả. Vật chứng thu giữ được gồm toàn bộ số tiền Việt Nam gồm 59 tờ loại mệnh giá 200.000 đồng/tờ. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Lê Đình T phạm tội Vận chuyển tiền giả theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Việc bị cáo vận chuyển 11.800.000 đồng tiền giả là thuộc trường hợp nghiêm trọng, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn truy tố bị cáo về tội phạm nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng khung hình phạt và đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, xâm phạm hoạt động phát hành, lưu hành, quản lý tiền tệ của Nhà nước. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[4] Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc và áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo có 02 miếng đất và vợ chồng có thu nhập mỗi người trung bình tháng từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng (BL94 và lời khai của bị cáo tại phiên tòa), nên áp dụng khoản 4 Điều 180 Bộ luật Hình sự năm 1999, phạt bổ sung bị cáo 10.000.000 (mười triệu) đồng nộp Ngân sách Nhà nước.

[6] Về vật chứng: Số tiền 59 (năm mươi chín) tờ tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giả loại mệnh giá 200.000đồng/tờ = 11.800.000 (mười một triệu tám trăm nghìn) đồng là vật cấm lưu hành nên tịch thu tiêu hủy.

- 01 điện thoại di động Iphone 4S màu trắng, mặt sau đã bị vỡ, trong máy có lắp 01 sim Viettel. Theo các tài liệu điều tra, không đủ căn cứ xác định bị cáo sử dụng điện thoại nêu trên vào việc phạm tội vì vậy, trả lại cho bị cáo. Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia RM-961 màu đen trong máy có lắp 02 sim bị cáo đã sử dụng vào việc để trao đổi với T1 và người đàn ông dẫn T1 đi sang Trung Quốc để vận chuyển tiền giả về Việt Nam, cần được tịch thu để nộp Ngân sách Nhà nước.

[7] Đối với người đàn ông tên T1, T khai là người đã đưa tiền cho T 4.000.000 đồng để đi theo một người đàn ông dẫn đường sang Trung Quốc để giao tiền cho một người phụ nữ để nhận tiền giả về Việt Nam giao cho T1, T chỉ biết T1 quê ở tỉnh N nhưng không rõ họ, địa chỉ cụ thể, số điện thoại của T1 không lưu trong máy (do không nhớ), T không nhớ rõ biển số xe ô tô của T1. Do đó cơ quan An ninh điều tra không có đủ căn cứ xác minh để xử lý T1 trong cùng vụ án.

[8] Đối với người phụ nữ bên Trung Quốc, T khai đã đưa 4.000.000 đồng cho người phụ nữ thông qua người dẫn đường để nhận thếp tiền loại 200.000 đồng/tờ vận chuyển về đưa cho T1 nhưng không biết họ, tên, địa chỉ cụ thể nên cơ quan điều tra không đủ căn cứ xác minh làm rõ.

[9] Đối với người đàn ông dẫn đường, nhận thếp tiền giả loại 200.000 đồng với một người phụ nữ bên Trung Quốc sau đó chuyển lại cho T, T không biết tên, địa chỉ cụ thể nên cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh. Đối với số điện thoại 01205576561 xác định là của Hà Thúy N sinh ngày 10 tháng 6 năm 1986, trú tại: Thôn K, xã X, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Cơ quan An ninh điều tra phối hợp với công an xã X xác minh, tiến hành ghi lời khai Hà Thúy N với kết quả: Hà Thúy N không sử dụng số điện thoại 01205576561 và cũng không đăng ký cho ai sử dụng. Tuy nhiên khoảng tháng 7, tháng 8/2017 Hà Thúy N bị mất Chứng minh nhân dân, N không quen biết và chưa được điện thoại hoặc trao đổi mua bán tiền giả với người có tên T1 và Lê Đình T. Vì vậy Cơ quan An ninh điều tra không đủ căn cứ xử lý Hà Thúy N trong cùng vụ án.

[10] Đối với Nguyễn Thị H2 là vợ của Lê Đình T, Nguyễn Thị H2 khai nhận từ tháng 9/2017 cho đến khi bị bắt Lê Đình T có thỉnh thoảng ra thăm H2 và không hề biết việc T lên Lạng Sơn để sang Trung Quốc vận chuyển tiền giả.

Do bị cáo bị kết án, nên bị cáo phải chịu án phí theo quy định và có quyền kháng cáo bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Đình T phạm tội “ Vận chuyển tiền giả”.

2. Hình phạt: Áp dụng khoản 2 Điều 180, Điều 33, điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Lê Đình T 05 (năm) năm tù giam, thời hạn tính từ ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo, ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Áp dụng khoản 4 Điều 180 Bộ luật Hình sự năm 1999. Phạt tiền bổ sung đối với bị cáo Lê Đình T 10.000.000 (mười triệu) đồng nộp Ngân sách Nhà nước.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) phong bì niêm phong dán kín đựng số tiền 59 (năm mươi chín) tờ tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giả loại mệnh giá 200.000đồng/tờ = 11.800.000 (mười một triệu tám trăm nghìn) thu của Lê Đình T.

- Trả lại cho bị cáo Lê Đình T 01 điện thoại di động Iphone 4S màu trắng, mặt sau đã bị vỡ, trong máy có lắp 01 sim Viettel số IMEI có năm số cuối là: 84284, bên trong lắp 01 sim Viettel có số 01657989215.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia RM-961 màu đen có số Seri năm số cuối 22424 trong máy có lắp 02 sim.

(Các vật chứng trên theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/3/2018 giữa Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn).

4. Án phí: Áp dụng các điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Đình T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm nộp Ngân sách Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, Áp dụng các điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Văn Lãng;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- CQTHAHS và hỗ trợ tư pháp CA huyện Văn Lãng;
- CQTHAHS CA tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện Văn Lãng;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vi Đức Trí